



PHỤ LỤC 02
ƯỚC MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ ĐỊA PHƯƠNG THÁNG 9/2026
Tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 324/BC-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Quý III/2026			Ước TH tháng 9/2026	Ước TH 9 tháng/2026		
			Ước thực hiện	% so với kế hoạch	% so với cùng kỳ		Ước thực hiện	% lũy kế so với kế hoạch	% lũy kế so với cùng kỳ
A	Kinh tế								
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn (giá hiện hành)	Tỷ đồng	59.068		100		156.521		100
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	nt	10.021		16,96		24.961		15,95
	Công nghiệp và xây dựng	nt	26.580		45,00		66.608		42,56
	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	nt	23.228		39,32		58.054		37,09
	<i>+ Xây dựng</i>	nt	3.352		5,68		8.554		5,47
	Dịch vụ	nt	15.630		26,46		45.025		28,77
	Thuế sản phẩm	nt	6.838		11,58		19.928		12,73
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn (giá so sánh 2020)	Tỷ đồng	42.898		109,34		117.629		109,16
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	nt	7.325		104,68		19.542		104,08
	Công nghiệp và xây dựng	nt	17.994		115,6		46.366		114,41
	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	nt	15.513		118,18		39.918		117,7
	<i>+ Xây dựng</i>	nt	2.481		101,72		6.448		97,53
	Dịch vụ	nt	12.637		106,81		36.738		107,98
	Thuế sản phẩm	nt	4.941		102,09		14.983		103,84
3	Chỉ số phát triển công nghiệp IIP	%			114,64	Đạt 111,32% so với tháng cùng kỳ			114,3
4	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	38.348	26,4		12.866	112.090	77,3	115,2
5	Thu hút vốn FDI	Triệu USD					350		

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Quý III/2026			Ước TH tháng 9/2026	Ước TH 9 tháng/2026		
			Ước thực hiện	% so với kế hoạch	% so với cùng kỳ		Ước thực hiện	% lũy kế so với kế hoạch	% lũy kế so với cùng kỳ
6	Xuất, nhập khẩu								
	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	1.033	32,6		348	3.051	96,3	140,10
	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	1.396	22,4		539	4.145	66,4	105,00
7	Tín dụng, ngân hàng								
	Tổng vốn huy động tín dụng	Nghìn tỷ đồng					147	94,8	
	Tổng dư nợ tín dụng	Nghìn tỷ đồng					136	93,2	
8	Thu ngân sách, trong đó	Tỷ đồng				2.979	26.975	79,7	110,0
	Thu nội địa	nt				1.444	15.222	66,0	103,4
	Thu hải quan	nt				1.533	11.736	108,7	120,0
9	Chi ngân sách, trong đó	Tỷ đồng				2.422	20.645	69,8	96,3
	Chi đầu tư phát triển	nt				795	3.304	53,7	112,0
	Chi thường xuyên	nt				1.282	14.808	75,5	89,5
10	Tổng vốn đầu tư ngoài xã hội	Nghìn tỷ đồng	16				39		67,73
11	Tổng vốn đầu tư công, trong đó	Tỷ đồng				899	3.960	49,4	
	Tỉ lệ giải ngân vốn đầu tư công	%						49,4	
12	Phát triển du lịch								
	Tổng khách du lịch, trong đó:	Ng. lượt khách	1.600	25,8	137		5.595	90,0	160
	<i>Khách nước ngoài</i>	Ng. lượt khách	43	39,1	152		115,0	105,0	160
	Doanh thu du lịch	Tỷ đồng	1.346	32,0	136		4.616	117	147
13	Doanh nghiệp, hợp tác xã								
	Doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	325	20	83,12	90	1.272	79,5	118,8

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Quý III/2026			Ước TH tháng 9/2026	Ước TH 9 tháng/2026		
			Ước thực hiện	% so với kế hoạch	% so với cùng kỳ		Ước thực hiện	% lũy kế so với kế hoạch	% lũy kế so với cùng kỳ
	Số vốn	Ng. tỷ đồng	3.092	40	213	1.247	9.045	116,6	174,0
	Số doanh nghiệp đăng ký tạm dừng	Doanh nghiệp	141		102,2	21	880,0		102,0
	Số doanh nghiệp đã giải thể	Doanh nghiệp	374		406,5	53	549,0		261,0
	Số doanh nghiệp hoạt động trở lại	Doanh nghiệp	82		132,3	24	312,0		112,20
	Hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã							
	Số vốn	Ng. tỷ đồng							
B	Xã hội								
1	Giải quyết việc làm	Người					11.972	70,4	
2	Số nhà tạm, nhà dột nát	Nhà							
3	Số hộ nghèo giảm	Hộ							
4	Số vụ tai nạn giao thông, trong đó:	Vụ				22	230,0		90,20
	<i>Số người chết</i>	Người				12	151,0		96,18
	<i>Số người bị thương</i>	Người				15	151,0		80,75
5	Số vụ cháy, nổ, trong đó:	Vụ				7	68,0		103,03
	<i>Thiệt hại về tài sản do cháy, nổ</i>	Triệu đồng				233,8	9.387		62,28